

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật
đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm thôn Khong
thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 5248/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm kiểm lâm thôn Khong, thuộc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7404/SXD-HĐXD ngày 11/10/2021 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm thôn Khong thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên (kèm theo hồ sơ liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm thôn Khong thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5248/QĐ-UBND ngày 04/12/2020, với những nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh tuyến đường vào trạm

- Đầu tư xây dựng mới tuyến đường kết nối từ đường bê tông xi măng hiện trạng vào trạm Kiểm lâm, chiều dài tuyến đường $L = 90m$;

- Quy mô mặt cắt ngang: $B_n=B_m=3m$. Tiến hành đào đắp nền đường, phần mặt đường được gia cố lớp đất lẫn đá tận dụng dày 15cm.

2. Điều chỉnh san nền khu vực trạm

- Đào san nền khu vực xây dựng công trình, cao độ cao $H=227m$. San nền khu vực bằng hình thức bạt mái đất với 2 - 3 cấp taluy có độ dốc mái taluy 1/1, chiều cao cắt cơ $H = 6,0-8,0m$.

- Bề rộng bậc thêm 2,0m, dốc vào trong mái taluy 15%. Phần mái taluy là đất, đá phong hóa rãnh bậc thêm được gia cố chống xói bằng bê tông xi măng mác 150# dày 15cm.

- Tường chắn đất: Tường chắn bằng đá hộc xây vữa xi măng mác 100#; bố trí chân mái đào và phạm vi mép ngoài ranh giới phía Nam công trình. Tường chắn có bố trí khe lún và các ống thoát nước, đỉnh kè và chân kè tạo rãnh để thu nước ta luy.

3. Điều chỉnh sân bê tông, rãnh thoát nước cho phù hợp với mặt bằng xây dựng

- Sân bê tông: Có cấu tạo gồm: Nền tự nhiên, ni lông lót tái sinh, bê tông đá 1x2 mác 150# dày 10cm.

- Rãnh thoát nước: Nước mặt trong ranh giới dự án được thu vào hệ thống rãnh thoát nước B300, thành xây gạch không nung xây trát vữa xi măng mác 75#, nắp bằng tấm đan bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200#. Hố ga thu nước xây gạch không nung xây trát vữa xi măng mác 75#, nắp hố ga bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200#. Móng cửa xả được đổ bê tông xi măng mác 150# trên lớp đá dăm đệm.

4. Điều chỉnh bể chứa nước, giếng khoan

- Cấp nước: Nước sạch sử dụng được lấy từ giếng khoan.

- Bể chứa nước có kích thước là 3,0x2,0x2,2m, đáy bể và nắp bể bằng BTCT đá 1x2 mác 200#; tường bể xây gạch bê tông VXM mác 75#, trát bằng VXM mác 75#.

5. Điều chỉnh giải pháp thiết kế móng Nhà kho, đảm bảo phù hợp với vị trí xây dựng công trình (chiều sâu các móng đưa về cùng cos đáy móng).

6. Điều chỉnh vị trí cấp điện cho phù hợp với mặt bằng xây dựng điều chỉnh.

7. Tổng giá trị dự toán xây dựng công trình sau điều chỉnh (làm tròn): 3.992.043.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn đồng*) và trong đó:

- Chi phí xây dựng	3.320.830.000	đồng.
- Chi phí thiết bị	40.711.000	đồng.
- Chi phí QLDA	102.506.736	đồng.
- Chi phí TVĐTXD	471.677.631	đồng.

- Chi phí khác 53.061.553 đồng.
- Chi phí dự phòng 3.255.698 đồng.

(Chi tiết nội dung điều chỉnh theo phụ biểu đính kèm và hồ sơ thẩm định điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 7404/SXD-HĐXD ngày 11/10/2021)

8. Các nội dung khác không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 5248/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Kiểm lâm Thôn Khong, thuộc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu, xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

2. Các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Giám đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC103.10.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu: NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trạm Kiểm lâm Thôn Khong
thuộc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Kinh phí (đồng)		
			Quyết định số 5248/QĐ-UBND ngày 4/12/2020	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Giá trị sau điều chỉnh, bổ sung
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	3.394.920.000	-74.090.000	3.320.830.000
1	San nền		451.225.000	-49.576.000	401.649.000
2	Xây dựng - nhà làm việc		1.015.761.000		1.015.761.000
3	Nhà kho		378.163.000	-23.717.000	354.446.000
4	Bếp ăn		434.541.000		434.541.000
5	Nhà xe		44.955.000		44.955.000
6	Cổng chính		42.802.000		42.802.000
7	Sân rửa + bể nước		59.068.000	-33.764.000	25.304.000
8	Đường cấp nước		77.807.000	-16.530.000	61.277.000
9	Rãnh thoát nước + sân bê tông		182.803.000	-87.246.000	95.557.000
10	Gia cố mái taluy		497.300.000	48.811.000	546.111.000
11	Hệ thống điện sinh hoạt		45.487.000	9.469.000	54.956.000
12	Đường giao thông		165.008.000	78.463.000	243.471.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	40.711.000		40.711.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		102.506.736		102.506.736
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	361.318.154	110.359.477	471.677.631
1	Chi phí lập khảo sát địa hình, địa chất		61.034.000	94.612.000	155.646.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		1.831.020	2.838.000	4.669.020
3	Chi phí lập giám sát công tác khảo sát		2.485.304	3.853.000	6.338.304
4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		152.039.450		152.039.450
5	Chi phí thẩm tra thiết kế (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		8.758.894	4.599.549	13.358.443
6	Chi phí thẩm tra dự toán (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		8.487.300	4.456.928	12.944.228
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		14.666.054		14.666.054
8	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị		149.409		149.409

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Kinh phí (đồng)		
			Quyết định số 5248/QĐ-UBND ngày 4/12/2020	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Giá trị sau điều chỉnh, bổ sung
	(Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)				
9	Chi phí giám sát thi công xây lắp (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		111.523.122		111.523.122
10	Chi phí giám sát thi công thiết bị (Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019)		343.601		343.601
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk	53.061.553		53.061.553
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước (Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019)		22.304.624		22.304.624
2	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật		380.000		380.000
3	Chi phí thẩm định (HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp)		3.086.291		3.086.291
4	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị		2.000.000		2.000.000
5	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016)		2.715.936		2.715.936
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020)		22.574.702		22.574.702
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}	39.525.174	-36.269.477	3.255.698
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		39.525.174	-36.269.477	3.255.698
	TỔNG CỘNG		3.992.042.618		3.992.042.618
	LÀM TRÒN		3.992.043.000		3.992.043.000